

**DANH MỤC THỰC HIỆN CẮT GIẢM THỜI HẠN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH LẠNG SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 1079/QĐ-UBND ngày 15/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày/ngày làm việc)			Tỉ lệ % cắt giảm	Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh
		Theo quy định	Thời hạn cắt giảm	Sau cắt giảm		
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (03 TTHC)					
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp (02 TTHC)					
1	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	45	14	31	31,11%	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 28/3/2025
2	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	45	14	31	31,11%	
II	Lĩnh vực Khoa học, công nghệ và môi trường (01 TTHC)					
1	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	5	1,5	3,5	30,00%	Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 29/3/2025
	Tổng cộng A (cấp tỉnh)	95	29,5	65,5	31,05%	
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (02 TTHC)					
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp (01 TTHC)					
1	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	20	6	14	30,00%	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 28/3/2025
II	Lĩnh vực Trồng trọt (01 TTHC)					
1	Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện	20	6	14	30,00%	Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 27/3/2025
	Tổng cộng B (cấp huyện)	40	12	28	30,00%	
C	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (02 TTHC)					
I	Lĩnh vực Kiểm lâm (01 TTHC)					
1	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	50	15	35	30,00%	Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 28/3/2025
II	Lĩnh vực Trồng trọt (01 TTHC)					
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	5	1,5	3,5	30,00%	Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 27/3/2025
	Tổng cộng C (cấp xã)	55	16,5	38,5	30,00%	

	TỔNG SỐ (Tỉnh + huyện + xã) (A+B+C)	190	58	132	30,53%	
--	--	------------	-----------	------------	---------------	--